

Bản án số: 41/2024/DS-ST

Ngày: 21 - 6 - 2024

V/v tranh chấp chia thừa kế tài
sản và yêu cầu hủy giấy chứng
nhận quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Toàn.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Kim Hương.
Ông Cao Tĩnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thanh Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 96/2023/TLST-DS ngày 20 tháng 7 năm 2023 về tranh chấp chia thừa kế tài sản và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 69/2024/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị Kim T, sinh năm 1974; địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh D, sinh năm 1965; địa chỉ: Số 01, A, Phường U, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 31/5/2023) (có mặt).

- Bị đơn: Bà Trương Thị Mười N, sinh năm 1954; địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân (UBND) huyện K, tỉnh Sóc Trăng; địa chỉ: Ấp A, thị trấn S, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của UBND huyện K: Ông Lê Hoàng P, Phó Chủ tịch UBND huyện Kế Sách; địa chỉ: Ấp A, thị trấn S, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 27/7/2023). (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Ông Trương Văn L, sinh năm 1948; địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).
3. Bà Trương Thị Mười O, sinh năm 1950; địa chỉ: Ấp P, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).
4. Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1933; địa chỉ: Ấp P, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).
5. Ông Trương Văn H, sinh năm 1956; địa chỉ: Ấp A, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).
6. Ông Trương Văn Y, sinh năm 1951; địa chỉ: Ấp P, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).
7. Bà Trương Thị Kim Ê, sinh năm 1949; địa chỉ: Ấp P, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).
8. Ông Trương Văn Đ, sinh năm 1972; địa chỉ: Ấp P, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).
9. Ông Trương Văn Â, sinh năm 1975; địa chỉ: Ấp P, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).
10. Ông Trương Văn Ô, sinh năm 1953; địa chỉ: Ấp P, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).
11. Ông Trương Văn B, sinh năm 1954; địa chỉ: Ấp P, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).
12. Bà Trương Thị E, sinh năm 1966; địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).
13. Bà Trương Thị Bé A, sinh năm 1968; địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).
14. Ông Trương Văn V, sinh năm 1970; địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).
15. Ông Trương Văn Phương C, sinh năm 1979; địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).
16. Ông Trương Văn Phương M, sinh năm 1982; địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).
17. Bà Trương Thị Cẩm X, sinh năm 1989; địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).
18. Ông Trần Quốc Z, sinh năm 1972; địa chỉ: Ấp B, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).
19. Ông Nguyễn Minh J, sinh năm 1989; địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).
20. Bà Cao Thị U', sinh năm 1990; địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

21. Ông Võ Thanh K, sinh năm 2000; địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

22. Ông Nguyễn Hiền Hòa, địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

23. Ông Nguyễn Hiền Phong F, địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

24. Bà Lê Thị S, địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo Đơn khởi kiện đề ngày 28/6/2023, nguyên đơn bà Trần Thị Kim T trình bày:

Ông bà ngoại của bà T là cụ Trương Văn Ằ, sinh năm 1894 (chết năm 1966) và cụ Trần Thị I, sinh năm 1910 (chết năm 2000) chung sống với nhau có 06 người con gồm:

(1) Ông Trương Văn Q, sinh năm 1942 (chết năm 2019), có vợ là bà Nguyễn Thị O và 07 người con là ông Trương Văn H, ông Trương Văn Y, bà Trương Thị Kim Ê, ông Trương Văn Đ, ông Trương Văn Ầ, ông Trương Văn Ô, ông Trương Văn B.

(2) Ông Trương Văn W, sinh năm 1944, (chết năm 2021), có vợ là bà Nguyễn Thị Hoa (đã chết) và có 06 người con là bà Trương Thị E, bà Trương Thị Bé A, ông Trương Văn V, ông Trương Văn Phương C, ông Trương Văn Phương M, bà Trương Thị Cẩm X.

(3) Bà Trương Thị G, sinh năm 1946 (chết ngày 20/6/2020), có chồng là ông Trần Văn R, sinh năm 1947 (chết năm 1975) và 02 người con là ông Trần Quốc Z, bà Trần Thị Kim T.

(4) Ông Trương Văn L, sinh năm 1948; địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

(5) Bà Trương Thị Mười O, sinh năm 1950; địa chỉ: Ấp Phong Hòa, xã Phong Nám, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

(6) Bà Trương Thị Mười N, sinh năm 1954; địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

Trước năm 1975, ông bà ngoại của bà T tạo lập được phần đất khoảng hơn 60.000m², tọa lạc tại Ấp A, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Trên Phần đất này ông bà ngoại của bà T liên tục canh tác, quản lý và sử dụng. Trước khi ông bà ngoại của bà T chết, thì đã chia cho các cậu, các dì của bà T khoảng 50.000m², còn lại khoảng 10.000m² ông bà ngoại của bà T tiếp tục quản lý, sử dụng.

Năm 1966, ông ngoại của bà T chết và năm 1997 bà ngoại của bà T chết, trước khi chết ông bà ngoại của bà T không để lại di chúc và phần đất khoảng 10.000m² chưa chia cho các cậu, các dì. Phần đất này hiện nay di của bà T là bà Mười N làm đơn xin hợp thức hóa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ) và được UBND huyện Kế Sách ký cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số B 674630, đối

với thửa đất số 19, tờ bản đồ số 41 (tách ra từ thửa đất số 98, tờ bản đồ số 02), diện tích 4.916m² - diện tích đo được theo hiện trạng sử dụng đất 5.461,2m²; thửa đất số 81, tờ bản đồ số 02, diện tích 5.967m²; thửa đất số 93, tờ bản đồ số 02, diện tích 325m²; cùng tọa lạc tại Ấp A, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

Trên phần đất thửa số 19 (98), tờ bản đồ 41 (02) có 03 căn nhà:

(1) Căn nhà thứ nhất của cậu bà T là ông Trương Văn W, căn nhà cấp 4, xây dựng trước năm 1975, có chiều ngang khoảng 11m x dài khoảng 23m.

(2) Căn nhà thứ hai của mẹ bà T là bà Trương Thị G, căn nhà cấp 4, xây dựng trước năm 1975, có chiều ngang khoảng 14m x dài khoảng 25m.

(3) Căn nhà thứ ba của bà T, căn nhà cấp 4, xây dựng năm 1991, có chiều ngang khoảng 12m x dài khoảng 27m.

Mẹ của bà T chết, bà T sửa chữa lại nhà của mẹ bà T và nhà của bà T do nhà bị hư hỏng thì di của bà T là bà Mười N không cho sửa chữa lại nhà và buộc bà T phải di dời nhà của mẹ bà T cũng như nhà của bà T ra khỏi phần đất của bà ngoại của bà T.

Nay bà Trần Thị Kim T yêu cầu Tòa án giải quyết:

+ Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 674630 do UBND huyện Kế Sách cấp cho bà bà Trương Thị Mười N đứng tên đối với thửa đất số 19, tờ bản đồ số 41 (tách ra từ thửa đất số 98, tờ bản đồ số 02), diện tích 4.916m²; thửa đất số 81, tờ bản đồ số 02, diện tích 5.967m²; thửa đất số 93, tờ bản đồ số 02, diện tích 325m²; cùng tọa lạc tại Ấp A, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

+ Chia thừa kế 03 thửa đất nêu trên gồm: Thửa đất số 19, tờ bản đồ 41 (tách ra từ thửa đất số 98, tờ bản đồ số 02), qua đo đạc hiện trạng có diện tích 5.461,2m²; thửa đất số 81, tờ bản đồ số 02, diện tích 5.967m²; thửa đất số 93, tờ bản đồ số 02, diện tích 325m²; cùng tọa lạc Ấp A, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Chia đều 06 (sáu) phần cho:

(1) Một suất thừa kế thế vị của ông Trương Văn Q (đã chết) gồm vợ là bà Nguyễn Thị O và 07 người con là ông Trương Văn H, ông Trương Văn Y, bà Trương Thị Kim Ê, ông Trương Văn Đ, ông Trương Văn Â, ông Trương Văn Ô, ông Trương Văn B.

(2) Một suất thừa kế thế vị của ông Trương Văn W (đã chết) gồm các con là bà Trương Thị E, bà Trương Thị Bé A, ông Trương Văn V, ông Trương Văn Phương C, ông Trương Văn Phương M, bà Trương Thị Cẩm X.

(3) Một suất thừa kế thế vị của bà Trương Thị G (đã chết) gồm các con của là ông Trần Quốc Z, bà Trần Thị Kim T.

(4) Một suất thừa kế cho ông Trương Văn L.

(5) Một suất thừa kế cho bà Trương Thị Mười O.

(6) Một suất thừa kế cho bà Trương Thị Mười N.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà T cho rằng: Việc bà Mười N làm thủ tục thừa kế đối với thửa đất số 98, 81 và 93 (trong đó,

thửa 98 tách thành thửa đất số 19 và 11), nhưng không có Biên bản họp gia tộc của các con cụ A và cụ I, nên việc cấp giấy chứng nhận cho bà Mười N đứng tên là không đúng quy định của pháp luật, nên đề nghị hủy giấy chứng nhận QSDĐ cấp cho bà Mười N đối với các thửa đất số 19 (tách ra từ thửa đất số 98), thửa đất số 81, và 93 và yêu cầu chia thừa kế đối với 03 thửa đất này theo quy định của pháp luật; còn đối với thửa đất số 11 thì chưa có yêu cầu trong vụ án này, nếu sau này có tranh chấp thì nguyên đơn sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác.

- *Tại bản tường trình ngày 10/8/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn H trình bày:*

Ông bà nội của ông có tổng cộng 06 người con, 03 trai và 03 gái; ông bà nội đã chia cho 03 người con trai mỗi người 10 công đất và 03 người con gái mỗi người 05 công đất, nên phần đất còn lại là đất hương quả để bà Trương Thị Mười N nuôi dưỡng ông bà nội đến khi ông bà nội chết; nên phần đất hương quả do bà Mười N hưởng để thờ cúng không ai được lấy.

Quá trình sử dụng bà nội ông có cho cô là bà Trương Thị G ở nhờ, sau đó bà T có chồng không có chỗ ở, chỗ làm ăn, nên bà nội ông có cho bà T ở đậu làm nghề lò bánh mì. Sau khi bà G chết, bà T thôi chồng lại đòi phần đất đó, nếu bà T ở thì ở, còn không thì đi, không được quyền chia phần đất đó, vì là cháu ngoại gái không được hưởng.

- *Tại Công văn số 470, ngày 16/4/2024 (BL số 281), người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện Kế Sách trình bày:*

Ủy ban nhân dân huyện đã chỉ đạo cơ quan chuyên môn kiểm tra hồ sơ địa chính và bản đồ địa chính đang được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện lưu trữ, quản lý và khai thác sử dụng, thể hiện như sau:

Trường hợp đăng ký thừa kế QSDĐ của bà Trương Thị Mười N thuộc trường hợp thừa kế theo pháp luật theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 1995; do đó, việc gia đình họp gia tộc thống nhất cho bà Mười N được thừa kế, đăng ký QSDĐ tại Ấp A, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng là phù hợp với quy định.

Theo ý kiến của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện về hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho bà Mười N do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện cung cấp cho Tòa án không có “Biên bản họp gia tộc” có thể do thất lạc trong quá trình lưu trữ, quản lý hồ sơ do di dời trụ sở làm việc nhiều lần của giai đoạn trước. Do đó, việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho bà Mười N đối với thửa đất số 19, tờ bản đồ 41 (tách ra từ thửa đất số 98, tờ bản đồ số 02); thửa đất số 81, tờ bản đồ số 02; thửa đất số 93, tờ bản đồ số 02 có đảm bảo đúng đối tượng và đúng trình tự, thủ tục hay không thì chưa đủ căn cứ để xác định.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng phát biểu ý kiến theo quy định tại Điều 262 của Bộ luật Tố tụng dân sự (TTDS) về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn sơ thẩm. Về nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) chấp nhận yêu

cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc hủy giấy chứng nhận cấp cho bà Mười N và chia di sản thừa kế của cụ A và cụ I theo pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Nguyên đơn bà Trần Thị Kim T yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế tài sản theo pháp luật đối với thửa đất số 19, tờ bản đồ số 41 (tách ra từ thửa đất số 98, tờ bản đồ số 02); thửa đất số 81, tờ bản đồ số 02; thửa đất số 93, tờ bản đồ số 02 và yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSDĐ cấp cho bà Trương Thị Mười N; nên Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “*Tranh chấp chia thừa kế tài sản và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*” được quy định tại khoản 5 Điều 26 của Bộ luật TTDS năm 2015 và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng theo quy định tại khoản 4 Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37 của Bộ luật TTTDS năm 2015 và khoản 4 Điều 32 của Luật Tổ tụng hành chính năm 2015.

[2] Tại phiên tòa lần thứ hai, nguyên đơn bà Trần Thị Kim T có mặt, nhưng tiếp tục ủy quyền cho ông Nguyễn Thanh D tham gia phiên tòa; bị đơn bà Trương Thị Mười N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn L, bà Trương Thị Mười O, bà Nguyễn Thị O, ông Trương Văn H, ông Trương Văn Y, bà Trương Thị Kim Ê, ông Trương Văn Đ, ông Trương Văn A, ông Trương Văn Ô, ông Trương Văn B, bà Trương Thị E, bà Trương Thị Bé A, ông Trương Văn V, ông Trương Văn Phương C, ông Trương Văn Phương M, bà Trương Thị Cẩm X, ông Trần Quốc Z, ông Nguyễn Minh J, bà Cao Thị U, ông Võ Thanh K, ông Nguyễn Hiền Hòa, ông Nguyễn Hiền Phong F, bà Lê Thị S đều vắng mặt không rõ lý do; người đại diện hợp pháp của UBND huyện K ông Lê Hoàng P vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; việc vắng mặt những người vừa nêu trên không gây khó khăn, ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Vì vậy, HĐXX căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2, 3 Điều 228 của Bộ luật TTDS năm 2015, tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[3] Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 14/11/2023 (BL số 67 - 76) và Chứng thư thẩm định giá ngày 15/3/2024 (BL số 145 - 218) xác định:

[3.1] Thửa đất số 19, tờ bản đồ số 41 (tách ra từ thửa đất số 98, tờ bản đồ số 02), theo đo đạc thực tế có diện tích 5.316,6m² (đất ONT diện tích 300m², giá 385.000 đồng/m²; đất LNK diện tích 5.016,6m², có giá 140.000 đồng/m²), có tổng giá trị là 817.824.000 đồng. Công trình xây dựng trên đất: Nhà số 1 (do bà Trương Thị G xây dựng, bà T đang quản lý, sử dụng), diện tích 138,92m², giá trị còn lại là 309.138.676 đồng; tường rào số 1, diện tích 31,70m², giá trị còn lại là 5.629.920 đồng; tường rào số 2, diện tích 47,94m², giá trị còn lại là 5.676.096 đồng. Nhà số 2 (nhà của bà T), diện tích 75,75m², giá trị còn lại là 168.566.475 đồng. Nhà số 3 (nhà của ông Trương Văn W, do con là bà Trương Thị Cẩm X và ông Trương Văn Phương M đang quản lý, sử dụng), diện tích 137,40m², giá trị còn lại là 305.756.220 đồng. Cây trồng trên đất: Cây trồng do bà T quản lý (vú sữa loại B 01 cây, nhãn loại B 01 cây, mít loại C 03 cây), có giá trị là 1.430.000

đồng; cây trồng do bà Mười N quản lý (ổi loại C 40 cây, nhãn loại C 30 cây, mít loại C 10 cây), có giá trị là 10.250.000 đồng; cây trồng do bà X và ông Em quản lý (dừa loại A 05 cây, cao loại A 15 cây), có giá trị là 11.400.000 đồng.

[3.2] Thửa đất số 81, tờ bản đồ số 02, theo đo đạc thực tế có diện tích 6.090m² (đất nông nghiệp, có giá 173.000 đồng/m²), có tổng giá trị là 1.053.570.000 đồng. Công trình xây dựng trên đất (do bà Mười N xây dựng): Nhà chính, diện tích 170,6m², giá trị còn lại là 381.785.740 đồng; Nhà kho, diện tích 36,26m², giá trị còn lại là 27.586.608 đồng; tường rào, diện tích 1.881m², giá trị còn lại là 222.710.400 đồng. Cây trồng trên đất: Cây trồng do bà Mười N trồng (ổi loại B 280 cây, loại C 350 cây), có giá trị là 50.050.000 đồng.

[3.3] Thửa đất số 93, tờ bản đồ số 02, theo đo đạc thực tế có diện tích 272m² (đất nông nghiệp), có tổng giá trị là 282.691.400 đồng.

[4] Tòa án tiến hành triệu tập hợp lệ đối với bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nhưng họ từ chối nhận các văn bản tố tụng của Tòa án, không hợp tác và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ có liên quan đến vụ án, nên Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của bà T về việc yêu cầu Tòa án giải quyết: Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 674630 do UBND huyện K cấp cho bà Mười N đứng tên đối với thửa đất số 19, tờ bản đồ số 41 (tách ra từ thửa đất số 98, tờ bản đồ số 02), diện tích 4.916m²; thửa đất số 81, tờ bản đồ số 02, diện tích 5.967m²; thửa đất số 93, tờ bản đồ số 02, diện tích 325m²; cùng tọa lạc tại Ấp A, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Xét thấy:

[5.1] Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho bà Mười N theo diện thừa kế theo pháp luật (BL số 43 - 51), nội dung ghi: Gia đình hợp gia tộc thống nhất cho bà Mười N được thừa kế, đăng ký QSDĐ, đất tọa lạc tại ấp A, xã L, huyện K, nhưng hồ sơ cấp giấy lại không có “*Biên bản hợp gia tộc*”.

[5.2] Tại Công văn số 470, ngày 16/4/2024 (BL số 281), UBND huyện Kế Sách xác định: Trường hợp đăng ký thừa kế QSDĐ của bà Mười N thuộc trường hợp thừa kế theo pháp luật theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 1995; do đó, việc gia đình hợp gia tộc thống nhất cho bà Mười N được thừa kế, đăng ký QSDĐ tại Ấp A, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng là phù hợp với quy định. Theo ý kiến của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện về hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho bà Mười N do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện cung cấp cho Tòa án không có “*Biên bản hợp gia tộc*” có thể do thất lạc trong quá trình lưu trữ, quản lý hồ sơ do di dời trụ sở làm việc nhiều lần của giai đoạn trước. Do đó, việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho bà Mười N đối với thửa đất số 19, tờ bản đồ 41 (tách ra từ thửa đất số 98, tờ bản đồ số 02); thửa đất số 81, tờ bản đồ số 02; thửa đất số 93, tờ bản đồ số 02 có đảm bảo đúng đối tượng và đúng trình tự, thủ tục hay không thì chưa đủ căn cứ để xác định.

[5.3] Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án có yêu cầu bà Mười N cung cấp chứng cứ (BL số 274 - 277) gồm: Giấy chứng nhận QSDĐ cấp cho bà Mười N đối với các thửa đất đang tranh chấp và Biên bản hợp gia tộc về việc thống nhất

giao cho bà Mười N được thừa kế, đăng ký QSDĐ đối với các thửa đất nêu trên, nhưng bà Mười N từ chối nhận văn bản của Tòa án và Tòa án có tiến hành niêm yết văn bản yêu cầu cung cấp chứng cứ theo quy định của pháp luật, nhưng đến nay bà Mười N vẫn không cung cấp, xem như không có Biên bản họp gia tộc về việc thống nhất giao cho bà Mười N được thừa kế, đăng ký QSDĐ đối với các thửa đất nêu trên. Do đó, việc bà Mười N đăng ký để được cấp giấy chứng nhận QSDĐ là không đảm bảo đúng quy định tại các Điều 684, Điều 690, Điều 691, từ Điều 738 đến 743 của Bộ luật Dân sự năm 1995 và khoản 4 Điều 49, điểm c khoản 1 Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003. Do đó, HĐXX căn cứ điểm b khoản 2 Điều 193 của Luật Tổ tụng hành chính năm 2015, chấp nhận đối với yêu cầu khởi kiện này của bà T.

[6] Xét yêu cầu khởi kiện của bà T về việc yêu cầu Tòa án giải quyết: Chia thừa kế 03 thửa đất nêu trên gồm: Thửa đất số 19, tờ bản đồ 41 (tách ra từ thửa đất số 98, tờ bản đồ số 02), theo đo đạc hiện trạng có diện tích 5.316,6m² (đất ONT diện tích 300m², đất nông nghiệp diện tích 5.016,6m²); thửa đất số 81, tờ bản đồ số 02, diện tích 6.090m² (đất nông nghiệp); thửa đất số 93, tờ bản đồ số 02, diện tích 272m² (đất nông nghiệp), cùng tọa lạc Ấp A, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Chia đều 06 (sáu) phần cho những người thừa kế của cụ A và cụ I. Xét thấy:

[6.1] Như nhận định tại mục [5] nêu trên, thì việc cấp giấy chứng nhận cho bà Mười N đứng tên đối với thửa đất số 19, tờ bản đồ 41 (tách ra từ thửa đất số 98, tờ bản đồ số 02); thửa đất số 81, tờ bản đồ số 02; thửa đất số 93, tờ bản đồ số 02 là không đúng với quy định của pháp luật và HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, hủy giấy chứng nhận QSDĐ cấp cho bà Mười N đối với các thửa đất này, nên các thửa đất này vẫn do cụ I đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ (BL số 51). Cụ I chết ngày 03/6/2000, còn cụ A cũng chết trước cụ I, nên các thửa đất nêu trên trở thành di sản thừa kế kể từ ngày cụ I; cụ I đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ, nên đủ điều kiện để lại thừa kế theo quy định tại Điều 167 của Luật Đất đai năm 2013; cụ A và cụ I chết không để lại di chúc, thời hiệu về thừa kế vẫn còn. Do đó, bà T yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ A và cụ I chết để lại là có căn cứ, phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 623, Điều 649, điểm a khoản 1 Điều 650 của Bộ luật Dân sự năm 2015, nên được HĐXX chấp nhận.

[6.2] Về người thừa kế theo pháp luật: Theo quy định tại Điều 651, Điều 652 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Cụ Trương Văn A (chết năm 1966), cụ Trần Thị I (chết năm 2000), có 06 người con chung gồm: (1) Ông Trương Văn Q (chết năm 2019), có vợ là bà Nguyễn Thị O và 07 người con là ông Trương Văn H, ông Trương Văn Y, bà Trương Thị Kim Ê, ông Trương Văn Đ, ông Trương Văn Â, ông Trương Văn Ô, ông Trương Văn B. (2) Ông Trương Văn W (chết năm 2021), có vợ là bà Nguyễn Thị Hoa (đã chết) và có 06 người con là bà Trương Thị E, bà Trương Thị Bé A, ông Trương Văn V, ông Trương Văn Phương C, ông Trương Văn Phương M, bà Trương Thị Cẩm X. (3) Bà Trương Thị G (chết năm 2020), có chồng là ông Trần Văn R (chết năm 1975) và 02 người con là ông Trần Quốc Z, bà Trần Thị Kim T. (4) Ông Trương Văn L. (5) Bà Trương Thị Mười O. (6) Bà Trương Thị Mười N.

[6.3] Xác định di sản thừa kế của cụ Á và cụ I: Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản nêu trên, thể hiện thửa đất số 19, tờ bản đồ số 41 (tách ra từ thửa đất số 98, tờ bản đồ số 02), theo đo đạc thực tế có diện tích 5.316,6m² (đất ONT diện tích 300m², giá 385.000 đồng/m²; đất LNK diện tích 5.016,6m², có giá 140.000 đồng/m²), có tổng giá trị là 817.824.000 đồng **(1)**. Thửa đất số 81, tờ bản đồ số 02, theo đo đạc thực tế có diện tích 6.090m² (đất nông nghiệp, có giá 173.000 đồng/m²), có tổng giá trị là 1.053.570.000 đồng **(2)**. Thửa đất số 93, tờ bản đồ số 02, theo đo đạc thực tế có diện tích 272m² (đất nông nghiệp), có tổng giá trị là 282.691.400 đồng **(3)**. Tổng giá trị QSDĐ là 2.154.085.400 đồng. Còn công trình xây dựng và cây trồng trên đất không phải là di sản thừa kế, công trình xây dựng và cây trồng trên đất của ai thì HĐXX sẽ xem xét giao đất tại vị trí tương ứng cho người đó.

[6.4] Như vậy, HĐXX căn cứ Điều 658, Điều 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015, xác định di sản thừa kế của cụ Á và Cụ I được chia thành 07 kỷ phần bằng nhau, mỗi kỷ phần tương ứng với số tiền 307.726.400 đồng (làm tròn), do bà Mười N có công bảo quản di sản và trên đất có mồ mả người thân bà Mười N, nên bà Mười N được phân chia 02 kỷ phần số tiền 615.452.800 đồng; ông Q, ông W, bà G, ông L, bà Mười O mỗi người được chia 01 kỷ phần số tiền 307.726.400 đồng. Riêng phần của ông Q được chuyển tiếp cho vợ và các con; phần của ông W và bà G được chuyển tiếp cho các con.

[6.5] Do bà Mười N có nhà trên thửa đất số 81, có cây trồng trên thửa đất số 81 và thửa đất số 19, còn thửa đất số 93 giáp lộ liên kề phía trước kênh thủy lợi đã lấp và giáp thửa đất số 81; trên thửa đất số 19 bà Mười N có chuyển nhượng một phần cho ông J và bà U, phần còn lại cũng có nhà và cây trồng trên đất của ông W (do con ông W đang quản lý, sử dụng) và có nhà của bà G, nhà của bà T và cây trồng trên đất của bà T; còn những người thừa kế khác đã có đất ở và đất sản xuất. Vì vậy, HĐXX giao cho bà Mười N toàn bộ thửa đất số 81, diện tích 6.090m², có giá trị là 1.053.570.000 đồng (1); toàn bộ thửa đất số 93, diện tích 272m², có giá trị là 282.691.400 đồng (2); một phần một phần thửa đất số 19 (bao gồm phần đất chuyển nhượng cho ông J, bà U) có diện tích 2.333,1m², có giá trị là 351.134.000 đồng (3), (trong đó, đất ở diện tích 100m² x 385.000 đồng/m² = 38.500.000 đồng; đất LNK diện tích 2.233,1m² x 140.000 đồng/m² = 312.634.000 đồng), tổng cộng là 1.687.395.400 đồng. Giao cho ông W (được chuyển tiếp cho các con) phần đất có diện tích 1.247,2m², có tổng giá trị là 199.108.000 đồng (trong đó, đất ở diện tích 100m² x 385.000 đồng/m² = 38.500.000 đồng; đất LNK diện tích 1.147,2m² x 140.000 đồng/m² = 160.608.000 đồng). Giao cho bà G (được chuyển tiếp cho các con) phần đất có diện tích 1.085,9m², có tổng giá trị là 176.526.000 đồng (trong đó, đất ở diện tích 100m² x 385.000 đồng/m² = 38.500.000 đồng; đất LNK diện tích 985,9m² x 140.000 đồng/m² = 138.026.000 đồng).

[6.6] Do đó, bà Mười N có trách nhiệm trả giá trị kỷ phần thừa kế cho ông Q, ông L, bà Mười O mỗi người số tiền 307.726.400 đồng; trả cho ông W số tiền 108.618.400 đồng và trả cho bà G số tiền 131.200.400 đồng. Riêng phần của ông Q được chuyển tiếp cho vợ và các con, phần của ông W và bà G được chuyển tiếp cho các con.

[7] Theo các đương sự trình bày, quá trình sử dụng đất bà Mười N có chuyển nhượng cho ông Nguyễn Minh J và bà Cao Thị U phần đất thuộc thửa đất số 19, tờ bản đồ số 02, ngang 06m, dài 30m, với giá 50.000.000 đồng; nhưng ông J và bà U không có yêu cầu độc lập và đối với thửa đất số 11 (được tách ra từ thửa đất số 98) nguyên đơn không có yêu cầu chia thừa kế; nên HĐXX không đặt ra xem xét, nếu sau này có tranh chấp thì có quyền khởi kiện thành vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 24 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVHQ14 ngày 30/12/2016. Do yêu cầu chia thừa kế được chấp nhận, nên những người được chia thừa kế mỗi người phải chịu tương ứng với tỷ phần thừa kế được nhận. Tuy nhiên, những người được chia thừa kế đều là những người cao tuổi, nên được miễn theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVHQ14 ngày 30/12/2016.

[9] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Tổng chi phí số tiền 46.690.000 đồng. Do yêu cầu chia thừa kế được chấp nhận, nên những người được chia thừa kế gồm: Ông Q, ông W, bà G, ông L, bà Mười O mỗi người phải chịu số tiền 6.670.000 đồng, bà Mười N được chia 02 tỷ phần nên phải chịu số tiền 13.340.000 đồng. Do bà T nộp tạm ứng trước toàn bộ, nên những người vừa nêu mỗi người có nghĩa vụ nộp số tiền 6.670.000 đồng, riêng bà Mười N có nghĩa vụ nộp số tiền 13.340.000 đồng để hoàn trả lại cho bà T; phần của ông Q được chuyển tiếp cho vợ và các con gồm là bà O, ông H, ông Y, bà Ê, ông Đ, ông Á, ông Ô, ông B; phần của ông W được chuyển tiếp cho các con gồm bà E, bà Bé A, ông V, ông Phương C, ông Phương M, bà X; phần của bà G được chuyển tiếp cho các con gồm ông Z, bà T theo quy định tại khoản 2 Điều 157, Điều 158, khoản 2 Điều 165, Điều 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[10] Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc hủy giấy chứng nhận cấp cho bà Mười N và chia di sản thừa kế của cụ Á và cụ I theo pháp luật là có căn cứ, nên được HĐXX chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 4 Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 157, Điều 158, khoản 2 Điều 165, Điều 166, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2, 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ khoản 1 Điều 623, Điều 649, điểm a khoản 1 Điều 650, Điều 651, Điều 652, Điều 658 và Điều 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; căn cứ Điều 167 của Luật Đất đai năm 2013; căn cứ khoản 4 Điều 32, điểm b khoản 2 Điều 193 của Luật Tố tụng hành chính năm 2015; căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Kim T. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 674630 do Ủy ban nhân dân huyện Kế Sách cấp cho bà Trương Thị Mười N đứng tên đối với thửa đất số 19, tờ bản đồ số 41 (tách ra từ thửa đất số 98, tờ bản đồ số 02), diện tích 4.916m²; thửa đất số 81, tờ bản đồ số 02, diện tích 5.967m²; thửa đất số 93, tờ bản đồ số 02, diện tích 325m²; cùng tọa lạc tại Ấp A, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

2. Chia di sản thừa kế của cụ Trương Văn Ằ và cụ Trần Thị I theo quy định của pháp luật, cụ thể như sau:

2.1. Chia và giao cho bà Trương Thị Mười N toàn bộ thửa đất số 81, tờ bản đồ số 02, diện tích 6.090m²; toàn bộ thửa đất số 93, tờ bản đồ số 02, diện tích 272m²; một phần một phần thửa đất số 19, tờ bản đồ số 41 (tách ra từ thửa đất số 98, tờ bản đồ số 02, bao gồm phần đất chuyển nhượng cho ông J, bà U) có diện tích 2.333,1m²; cùng tọa lạc tại Ấp A, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

- *Toàn bộ thửa đất số 81, có số đo tứ cận như sau:* Hướng đông bắc giáp kênh thủy lợi, có số đo 19,75. Hướng tây nam giáp ông Nguyễn Văn S và bà Trương Thị Mười N, có số đo 14,45m + 4,89m. Hướng đông nam giáp ông Trương Văn Nhum, ông Nguyễn Nhật Trường, có số đo 43,11m + 60,01m + 104,56m + 106,29m. Hướng tây bắc giáp ông Trương Hoàng T, ông Phạm Văn C, ông Đinh Công Đ, có số đo 41,74m + 61,46m + 65,20m + 39,34m + 32,52m + 70,64m (trên đất có nhà, vật kiến trúc và cây trồng của bà Mười N).

- *Toàn bộ thửa đất số 93, có số đo tứ cận như sau:* Hướng đông bắc giáp Quốc lộ Nam Sông Hậu, có số đo 19,99m. Hướng tây nam giáp kênh thủy lợi, có số đo 19,62m. Hướng đông nam giáp ông Trương Văn N, có số đo 8,11m + 4,24m. Hướng tây bắc giáp ông Lê Văn O, ông Trương Hoàng T, có số đo 8,15m + 3,47m.

- *Một phần thửa đất số 19, có số đo tứ cận như sau:* Hướng đông bắc giáp lộ bê tông, có số đo 5,92m. Hướng tây nam giáp ông Trương Văn W, ông Trương Văn L, có số đo 2,53m + 4,02m + 24,53m + 41,23m. Hướng đông nam giáp nhà bà T, lối đi 02m, nhà bà G và giáp ông Trần Văn D, có số đo 18,87m + 8,59m + 10,91m + 5,44m + 13,78m + 22,33m + 5,10m + 30,26m + 8,64m + 7,97m + 22,11m + 3,86m + 2,70m. Hướng tây bắc giáp nhà bà ông Em và bà X, ông Phạm Thanh H, ông Lê Văn N, có số đo 61,90m + 16,53m + 34,75m + 43,72m (trên đất có mồ mả người thân bà Mười N và cây trồng của bà Mười N).

Và một phần thửa đất số 19 (do bà Mười N chuyển nhượng cho ông J và bà U), có số đo tứ cận như sau: Hướng đông bắc giáp lộ bê tông, có số đo 06m. Hướng tây nam giáp phần đất chia cho bà G (được chuyển tiếp cho các con của bà G), có số đo 06m. Hướng đông nam giáp ông Trương Văn N, có số đo 1,64m + 28,36m. Hướng tây bắc giáp phần đất chia cho bà G (được chuyển tiếp cho các con của bà G), có số đo 30m.

2.2. Chia và giao cho ông Trương Văn W một phần thửa đất số 19, tờ bản đồ số 41 (tách ra từ thửa đất số 98, tờ bản đồ số 02), có diện tích 1.247,2m² (trong đó, đất ở diện tích 100m²; đất LNK diện tích 1.147,2m²), tọa lạc tại Ấp A,

xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng; được chuyển tiếp cho các con của bà G gồm: Bà Trương Thị E, bà Trương Thị Bé A, ông Trương Văn V, ông Trương Văn Phương C, ông Trương Văn Phương M, bà Trương Thị Cẩm X; có số đo tứ cận như sau: Hướng đông bắc giáp lộ bê tông, có số đo 22,59m. Hướng tây nam giáp phần đất chia cho bà Mười N, có số đo 16,53m. Hướng đông nam giáp phần đất chia cho bà Mười N, có số đo 61,90m. Hướng tây bắc giáp ông Phạm Thanh H, có số đo 7,01m + 57,93m (trên đất có mồ mả người thân của ông W, nhà và cây trồng trên đất của ông W do ông E, bà X đang quản lý, sử dụng).

2.3. Chia và giao cho bà Trương Thị G một phần thửa đất số 19, tờ bản đồ số 41 (tách ra từ thửa đất số 98, tờ bản đồ số 02), có diện tích 1.085,9m² (trong đó, đất ở diện tích 100m²; đất LNK diện tích 985,9m²), tọa lạc tại Ấp A, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng; được chuyển tiếp cho các con của bà G gồm: Ông Trần Quốc Z, bà Trần Thị Kim T; có số đo tứ cận như sau: Hướng đông bắc giáp lộ bê tông, có số đo 8,61m + 02m + 2,94m. Hướng tây nam giáp phần đất chia cho bà Mười N, có số đo 22,11m. Hướng đông nam giáp phần đất do bà Mười N chuyển nhượng cho ông J, bà U, ông Trần Văn D, có số đo 30m + 06m + 25,56m + 19,01m + 12,06m + 17,83m + 7,86m + 3,53m. Hướng tây bắc giáp phần đất chia cho bà Mười N, có số đo 18,87m + 8,59m + 10,91m + 5,44m + 13,78m + 22,33m + 5,10m + 30,26m + 8,64m + 7,97m + 22,11m + 3,86m (trên đất có nhà bà G, nhà bà T, cây trồng trên đất của bà T và lối đi 02m do bà T đang quản lý, sử dụng).

Đính kèm 03 sơ đồ hiện trạng thửa đất ngày 14/11/20223 (BL 74, 75, 76).

2.4. Buộc bà Trương Thị Mười N có trách nhiệm trả giá trị kỷ phần thừa kế cho ông Trương Văn Q, ông Trương Văn L, bà Trương Thị Mười O mỗi người số tiền 307.726.400 đồng (Ba trăm linh bảy triệu bảy trăm hai mươi sáu nghìn bốn trăm đồng); trả cho ông Trương Văn W số tiền 108.618.400 đồng (Một trăm linh tám triệu sáu trăm mười tám nghìn bốn trăm đồng) và trả cho bà Trương Thị G số tiền 131.200.400 đồng (Một trăm ba mươi một triệu hai trăm nghìn bốn trăm đồng).

- Phần của ông Q được chuyển tiếp cho vợ và các con gồm: Bà Nguyễn Thị O, ông Trương Văn H, ông Trương Văn Y, bà Trương Thị Kim Ê, ông Trương Văn Đ, ông Trương Văn Á, ông Trương Văn Ô, ông Trương Văn B.

- Phần của ông W được chuyển tiếp cho các con gồm: Bà Trương Thị E, bà Trương Thị Bé A, ông Trương Văn V, ông Trương Văn Phương C, ông Trương Văn Phương M, bà Trương Thị Cẩm X.

- Phần của bà G được chuyển tiếp cho các con gồm: Ông Trần Quốc Z, bà Trần Thị Kim T.

2.5. Về lãi suất chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, đối với tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trương Văn Q, ông Trương Văn W, bà Trương Thị G, ông Trương Văn L, bà Trương Thị Mười O, bà Trương Thị Mười N được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà Trần Thị Kim T số tiền 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0009958 ngày 17/7/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sóc Trăng.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Tổng chi phí số tiền 46.690.000 đồng (Bốn mươi sáu triệu sáu trăm chín mươi nghìn đồng). Ông Trương Văn Q, ông Trương Văn W, bà Trương Thị G, ông Trương Văn L, bà Trương Thị Mười O mỗi người phải chịu số tiền 6.670.000 đồng (Sáu triệu sáu trăm bảy mươi nghìn đồng), bà Trương Thị Mười N phải chịu số tiền 13.340.000 đồng (Mười ba triệu ba trăm bốn mươi nghìn đồng). Do bà Trần Thị Kim T nộp tạm ứng trước toàn bộ, nên những người vừa nêu trên mỗi người có nghĩa vụ nộp số tiền 6.670.000 đồng, riêng bà Trương Thị Mười N có nghĩa vụ nộp số tiền 13.340.000 đồng để hoàn trả lại cho bà Trần Thị Kim T.

- Phần của ông Q được chuyển tiếp cho vợ và các con phải chịu gồm: Bà Nguyễn Thị O, ông Trương Văn H, ông Trương Văn Y, bà Trương Thị Kim Ê, ông Trương Văn Đ, ông Trương Văn Á, ông Trương Văn Ô, ông Trương Văn B.

- Phần của ông W được chuyển tiếp cho các con phải chịu gồm: Bà Trương Thị E, bà Trương Thị Bé A, ông Trương Văn V, ông Trương Văn Phương C, ông Trương Văn Phương M, bà Trương Thị Cẩm X.

- Phần của bà G được chuyển tiếp cho các con phải chịu gồm: Ông Trần Quốc Z, bà Trần Thị Kim T.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014), thì những người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- Phòng KTNV và THA TAND tỉnh;
- Cục THADS tỉnh Sóc Trăng;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Toàn